

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-42



Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh  
Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,  
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2016)
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 15/04/2016)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 15/04/2016)
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2016)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Văn Thành**

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016  
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2434-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>306.080.903.245</b>	<b>373.470.919.561</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.703.421.177	92.676.694.095
111	1. Tiền		8.503.421.177	24.976.694.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.200.000.000	67.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		178.638.857.861	178.863.245.735
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.840.852.899	5.929.916.707
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	156.882.086.796	161.516.122.896
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.194.380.784	12.695.668.750
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.278.462.618)	(1.278.462.618)
140	IV. Hàng tồn kho	9	55.531.328.357	74.238.886.536
141	1. Hàng tồn kho		55.531.328.357	75.185.497.411
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(946.610.875)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.207.295.850	27.692.093.195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.223.437.264	36.138.244
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27.194.352.849	27.169.047.513
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.789.505.737	486.907.438
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.296.596.183.096</b>	<b>1.274.998.145.696</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.715.780.000	1.730.220.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.715.780.000	1.730.220.000
220	II. Tài sản cố định		265.626.799.775	263.531.725.344
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	263.081.165.358	260.809.230.410
222	- Nguyên giá		493.518.912.746	486.372.209.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(230.437.747.388)	(225.562.978.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.545.634.417	2.722.494.934
228	- Nguyên giá		3.299.114.415	3.302.686.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(753.479.998)	(580.191.481)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		855.171.713.037	837.178.962.974
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	855.171.713.037	837.178.962.974
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	173.346.793.544	171.398.601.264
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		74.520.370.076	72.572.177.796
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.380.330.000	106.380.330.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.553.906.532)	(7.553.906.532)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		735.096.740	1.158.636.114
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	735.096.740	1.158.636.114
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.602.677.086.341</b>	<b>1.648.469.065.257</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>211.159.374.017</b>	<b>237.253.867.031</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>73.171.239.026</b>	<b>98.092.862.040</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.425.508.400	7.552.908.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.140.751.017	2.635.509.532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.803.835.481	3.538.371.523
314	4. Phải trả người lao động		7.066.532.752	30.961.159.163
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	247.747.849	1.538.730.737
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	27.281.919.960	23.241.818.871
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.204.943.567	28.624.363.270
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>137.988.134.991</b>	<b>139.161.004.991</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	137.966.550.000	139.139.420.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		21.584.991	21.584.991
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.391.517.712.324</b>	<b>1.411.215.198.226</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.391.517.712.324</b>	<b>1.411.215.198.226</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.411.719.880	40.025.314.407
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.052.786.381.659	1.052.988.437.587
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.097.597.578	61.979.433.025
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		28.753.006.707	29.034.758.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		20.344.590.871	32.944.674.888
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.602.677.086.341</b>	<b>1.648.469.065.257</b>

Người lập biểu



Trang Minh Trung

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2016	đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	123.035.358.119	151.800.501.254
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.035.358.119	151.800.501.254
11	4. Giá vốn hàng bán	23	112.822.779.115	136.958.914.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.212.579.004	14.841.586.979
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.065.121.155	6.447.644.269
22	7. Chi phí tài chính	25	77.170.120	139.218.027
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	55.012.175
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	26	3.284.911.309	3.255.990.808
25	9. Chi phí bán hàng	27	943.430.665	1.242.067.958
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.468.368.840	12.189.451.744
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.073.641.843	10.974.484.327
31	12. Thu nhập khác	29	19.907.731.229	12.877.916.626
32	13. Chi phí khác	30	479.321.556	949.975.635
40	14. Lợi nhuận khác		19.428.409.673	11.927.940.991
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.502.051.516	22.902.425.318
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.157.460.645	4.133.456.329
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1.354.589)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.344.590.871</u>	<u>18.770.323.578</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		20.344.590.871	18.770.323.578
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	699	644

Người lập biểu

Trang Minh Trung

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

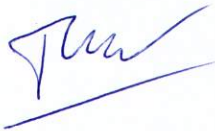
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2016	đầu năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.502.051.516	22.902.425.318
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.414.100.259	14.049.126.572
03	2. Các khoản dự phòng		(946.610.875)	(190.296.121)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.173.046.777)	(215.290.777)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.683.849.307)	(19.405.360.228)
06	5. Chi phí lãi vay		-	55.012.175
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.112.644.816	17.195.616.939
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.235.827.189)	12.001.866.503
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		19.654.169.054	21.885.685.009
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.699.777.137)	(21.677.559.473)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.763.759.646)	(7.428.012.067)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		-	(56.758.431)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.907.687.305)	(7.564.780.628)
16	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			14.788.535.435
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.956.100.022)	(33.451.342.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.796.337.429)	(4.306.748.783)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.499.535.049)	(165.064.085.652)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.085.490.692	25.213.203.631
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.900.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	28.645.225.774
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.132.881.605	3.768.968.741
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.281.162.752)	(100.536.687.506)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	87.552.415.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(698.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.895.949.514)	(72.816.890.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.895.949.514)	14.037.525.000

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2016	đầu năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.973.449.695)	(90.805.911.289)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		92.676.694.095	180.602.038.721
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		176.777	445.205.417
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>39.703.421.177</u>	<u>90.241.332.849</u>

Người lập biểu



Trang Minh Trung

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp cao su

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cao su; Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo Tiêu chuẩn Việt Nam;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Cửa xe, bèo gỗ và bảo quản cao su;
- Bán buôn vật tư tổng hợp; Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Một số ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29/04/2014.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Do ảnh hưởng của giá cả thị trường và tình hình kinh doanh ngành cao su vẫn còn nhiều khó khăn, sản lượng tiêu thụ mù cao su trong 6 tháng đầu năm 2016 tại công ty mẹ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước 9,7% và giá bán bình quân thấp hơn 11,1% dẫn đến doanh thu bán mù cao su giảm 24,8 tỷ đồng. Đồng thời do tình hình hạn hán các tháng đầu năm tiếp tục kéo dài, 6 tháng đầu năm 2016 công ty mẹ khai thác được 2.447,55 tấn tương đương 27,14% kế hoạch năm 2016. Với tình hình khó khăn chung của cả ngành cao su, công nhân trực tiếp sản xuất của Công ty tiếp tục thôi việc trong 6 tháng đầu năm 2016, tuy nhiên chi phí trợ cấp mất việc làm trong 6 tháng đầu năm 2016 của công ty mẹ phát sinh giảm so với cùng kỳ năm 2015. Bên cạnh đó giá trị thu hồi từ tài sản thanh lý tại công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2016 tăng 78% tương đương 8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước đã góp phần dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng xấp xỉ 8% so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con:
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	21,41%	21,41%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/01/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính Công ty con là Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su được lập bằng đồng Đôla Mỹ sang Đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Công văn số 3357/CSVN-TCKT ngày 07/12/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2015.

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Theo đó:

- Tài sản và nợ phải thu (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá mua tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn công bố ngày 30/06/2016 là 22.280 VND/USD;
- Nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá bán tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn công bố ngày 30/06/2016 là 22.350 VND/USD;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá bình quân 6 tháng đầu năm 2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn là 22.272 VND/USD;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch thì tỷ giá này phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2016 là năm thứ 7 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mù cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty đã áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% cho thời gian được hưởng ưu đãi thuế suất còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Theo Công văn số 243/TTg-KTN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty được miễn tiền thuế đất đối với diện tích trồng cây cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2020.

Hiện nay, do chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính nên số tiền thuế đất năm 2015 đối với diện tích trồng cao su tái canh, Công ty đang ghi nhận trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Đồng thời, số tiền thuế đất năm 2016 đối với diện tích trồng cao su tái canh, Công ty tạm thời chưa ghi nhận.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.167.772.409	839.956.511
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.335.648.768	24.136.737.584
Các khoản tương đương tiền	31.200.000.000	67.700.000.000
	<u>39.703.421.177</u>	<u>92.676.694.095</u>

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 30 ngày có giá trị 31,2 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,7%/năm.

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,  
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	21,41%	21,41%	34.684.601.834	Tỉnh Lào Cai	23,75%	23,75%	34.684.601.834
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	39.835.768.242	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	37.887.575.962
				<b>VND</b>				<b>VND</b>
				<u>74.520.370.076</u>				<u>72.572.177.796</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,  
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	-	77.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(7.553.906.532)	9.180.330.000	(7.553.906.532)
- Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.700.000.000	-	19.700.000.000	-
	<b>106.380.330.000</b>	<b>(7.553.906.532)</b>	<b>106.380.330.000</b>	<b>(7.553.906.532)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại: Tp.Hồ Chí Minh, Hoạt động tại: Cộng hòa Dân chủ Nhân	10,09%	10,09%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	Tp.Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
- Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,54%	7,54%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- EDGEPOINT GROUP	2.666.710.935	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	5.517.532.322	2.656.584.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.656.609.642	3.273.332.707
	<b>11.840.852.899</b>	<b>5.929.916.707</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>5.517.532.322</b>	<b>2.718.382.651</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Best Royal (*)	153.772.326.800	-	155.083.670.700	-
- Công ty TNHH Best Royal	-	-	3.819.900.000	-
- Các khoản trả trước khác	3.109.759.996	-	2.612.552.196	-
	<b>156.882.086.796</b>	<b>-</b>	<b>161.516.122.896</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo Hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B).  
 Xem chi tiết tại Thuyết minh số 36.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi	98.055.556	-	183.008.333	-
- Phải thu về BHXH, KPCĐ	156.812.864	-	294.427.177	-
- Phải thu thuế TNCN	1.001.956.578	-	1.720.977.562	-
- Phải thu tạm ứng tiền ăn	-	-	618.021.000	-
- Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	(619.707.058)	619.707.058	(619.707.058)
- Phải thu về thu chi hộ Công ty Best Royal	2.494.146.854	-	2.203.571.108	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc về tiền cho mượn vốn <sup>(1)</sup>	3.342.000.000	-	3.370.500.000	-
- Phải thu tiền tạm ứng	3.163.215.624	-	3.321.094.312	-
- Phải thu khác	318.486.250	-	364.362.200	-
	<b>11.194.380.784</b>	<b>(619.707.058)</b>	<b>12.695.668.750</b>	<b>(619.707.058)</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>				
- Ký cược, ký quỹ	22.500.000	-	22.500.000	-
- Khoản đặt cọc theo hợp đồng tô nhượng đất	1.693.280.000	-	1.707.720.000	-
	<b>1.715.780.000</b>	<b>-</b>	<b>1.730.220.000</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Khoản cho Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia vay theo Hợp đồng vay tiền ngày 20/09/2012, số tiền vay 150.000,00 USD với mục đích để Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia nhận sang nhượng lại đất của Phó Thủ tướng Campuchia Yim Chhay Ly, hợp đồng được gia hạn qua các năm với lãi suất 0%/tháng. Theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn ngày 15/03/2016 hợp đồng được gia hạn đến ngày 20/09/2016.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	1.115.343.422	-	1.115.343.422	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	-	25.919.196	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương	137.200.000	-	137.200.000	-
	<b>1.278.462.618</b>	<b>-</b>	<b>1.278.462.618</b>	<b>-</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.105.609.847	-	19.666.241.812	-
Công cụ, dụng cụ	5.065.089.468	-	4.150.454.204	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	697.282.026	-	430.036.033	-
Thành phẩm	18.644.810.567	-	50.785.676.300	(946.610.875)
Hàng hoá	1.018.536.449	-	153.089.062	-
	<b>55.531.328.357</b>	<b>-</b>	<b>75.185.497.411</b>	<b>(946.610.875)</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Công trình nông nghiệp</b>	<b>831.715.159.027</b>	<b>824.457.347.554</b>
Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	135.328.656.597	150.028.079.364
Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia <sup>(1)</sup>	696.386.502.430	674.429.268.190
- Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty	562.544.748.517	554.306.774.077
- Vườn cây kiến thiết cơ bản Best Royal <sup>(2)</sup>	133.841.753.913	120.122.494.113
<b>Đầu tư xây dựng cơ bản &amp; sửa chữa tài sản</b>	<b>23.456.554.010</b>	<b>12.721.615.420</b>
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	17.571.214.018	3.141.720.238
- Chi phí lãi vay	4.613.970.993	-
- Công trình XD/CB khác	3.365.505.400	-
- Chi phí chờ phân bổ	7.036.322.552	-
- Các công trình giao thông	-	520.186.342
- Chi phí lập dự án đầu tư	2.555.415.073	2.621.533.896
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	5.885.339.992	9.579.895.182
- Tiền thuê đất năm 2015	5.746.201.416	5.746.201.416
- Chi phí lập dự án đầu tư	103.561.416	103.561.416
- Khác	35.577.160	3.730.132.350
	<b>855.171.713.037</b>	<b>837.178.962.974</b>

(1) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây tại Campuchia đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.  
Xem chi tiết tại thuyết minh số 14.

(2) Khoản chi phí đầu tư trồng mới cao su trên diện tích nhận bàn giao của dự án Best Royal.  
Xem chi tiết tại Thuyết minh số 36.





**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.760.250.415	1.542.436.000	3.302.686.415
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(3.572.000)	(3.572.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.760.250.415</b>	<b>1.538.864.000</b>	<b>3.299.114.415</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	167.642.896	412.548.585	580.191.481
- Khấu hao trong kỳ	20.955.362	153.870.915	174.826.277
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	(1.537.760)	(1.537.760)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>188.598.258</b>	<b>564.881.740</b>	<b>753.479.998</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.592.607.519	1.129.887.415	2.722.494.934
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.571.652.157</b>	<b>973.982.260</b>	<b>2.545.634.417</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.247.586.036	36.138.244
Chi phí trợ cấp mất việc làm	975.851.228	-
	<b>2.223.437.264</b>	<b>36.138.244</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	68.871.674
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	31.038.036
Chi phí mở rộng đường sồi đờ	493.620.753	654.315.839
Chi phí thành lập doanh nghiệp	241.475.987	404.410.565
	<b>735.096.740</b>	<b>1.158.636.114</b>

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thành,  
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**14 . VAY DÀI HẠN**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB), Chi nhánh Phnom Penh	139.139.420.000	139.139.420.000	-	1.172.870.000	137.966.550.000	137.966.550.000
	<u>139.139.420.000</u>	<u>139.139.420.000</u>	-	<u>1.172.870.000</u>	<u>137.966.550.000</u>	<u>137.966.550.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
	<u>139.139.420.000</u>	<u>139.139.420.000</u>			<u>137.966.550.000</u>	<u>137.966.550.000</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HETDTHD-PN/SHB PHNOMPENH-TAYNINH SIEMREAP ngày 08/12/2014, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 19.438.000,00 USD;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6.157 ha cao su tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
- + Lãi suất: 6%/năm;
- + Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- + Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay:
  - Toàn bộ 6.157 ha cao su tại huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dư án và các tài sản khác thuộc dự án...)
  - Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hồ Chí Minh cho Công ty CP Cao su Tây Ninh để thực hiện cam kết chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.173.000,00 USD tương đương 137.966.550.000 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cơ khí Cao su	-	-	1.213.570.950	1.213.570.950
- Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	5.184.200.000	5.184.200.000	5.184.200.000	5.184.200.000
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Cambodia	3.285.450.000	3.285.450.000	-	-
- Công ty phân bón Sông Gianh	3.285.450.000	3.285.450.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.670.408.400	1.670.408.400	1.155.137.994	1.155.137.994
	<b>13.425.508.400</b>	<b>13.425.508.400</b>	<b>7.552.908.944</b>	<b>7.552.908.944</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	-	-	231.000.000	231.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>				

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	3.629.937.855	683.406.241
- Công ty TNHH TM Hòa Thuận	-	650.003.000
- Công ty Cổ Phần XNK Petrolimex	152.780.040	1.025.907.254
- Các đối tượng khác	358.033.122	276.193.037
	<b>4.140.751.017</b>	<b>2.635.509.532</b>

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

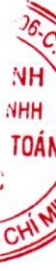
Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thành,  
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	775.565.866	4.240.991.572	4.521.718.347	-	494.839.091
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.696.031.637	4.157.460.645	4.907.687.305	-	1.945.804.977
Thuế Thu nhập cá nhân	475.873.810	58.378.600	1.536.419.666	759.281.843	-	359.642.613
Thuế Tài nguyên	-	8.395.420	12.493.600	17.340.220	-	3.548.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	11.033.628	-	3.370.579.465	6.149.051.574	2.789.505.737	-
Các loại thuế khác	-	-	704.073.210	704.073.210	-	-
	<b>486.907.438</b>	<b>3.538.371.523</b>	<b>14.022.018.158</b>	<b>17.059.152.499</b>	<b>2.789.505.737</b>	<b>2.803.835.481</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	91.977.849	162.329.474
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại	-	1.026.342.514
- Chi phí phải trả khác	155.770.000	350.058.749
	<u><b>247.747.849</b></u>	<u><b>1.538.730.737</b></u>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	37.733.180	-
- Phải trả về tiền bảo hành công trình	270.177.975	805.569.006
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	952.794.034	417.179.865
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.860.370.486	21.912.570.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.844.285	106.500.000
	<u><b>27.281.919.960</b></u>	<u><b>23.241.818.871</b></u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	2.272.172.905	1.044.870.937.831	143.582.285.448	1.446.947.409.391				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	18.770.323.578	18.770.323.578				
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.811.026.147	(6.811.026.147)	-				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(25.773.243.014)	(25.773.243.014)				
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(72.812.500.000)	(72.812.500.000)				
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.508.561.826	(1.508.561.826)	-				
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	15.614.527.955	-	-	15.614.527.955				
Giảm khác (2)	-	-	-	(263.298.960)	-	(263.298.960)				
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	17.886.700.860	1.052.927.226.844	55.447.278.039	1.382.483.218.950				
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	40.025.314.407	1.052.988.437.587	61.979.433.025	1.411.215.198.226				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	20.344.590.871	20.344.590.871				
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.367.716.641	(1.367.716.641)	-				
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(10.248.013.217)	(10.248.013.217)				
Chia phần còn lại cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(21.843.750.000)	(21.843.750.000)				
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(6.613.594.527)	-	-	(6.613.594.527)				
Phân phối Lợi nhuận Công ty liên kết theo Phương pháp VCSH	-	-	-	(1.569.772.569)	233.053.540	(1.336.719.029)				
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	33.411.719.880	1.052.786.381.659	49.097.597.578	1.391.517.712.324				

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,  
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 488/NQHĐQT-CSTN ngày 15/04/2016, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	76.160.607.645
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,80	1.367.716.641
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,26	10.096.013.217
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,20	152.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ) (*)	57,36	43.687.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	27,39	20.857.377.787

(\*) Trong đó số cổ tức đã tạm trích trong năm 2015 bằng 7,5% vốn điều lệ, tương ứng 21.843.750.000 đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
Các cổ đông khác	37,08	111.250.000.000	37,08	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	<b>100,00</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>300.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(21.843.750.000)	(72.812.500.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(21.843.750.000)	(72.812.500.000)

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.052.786.381.659	1.052.988.437.587
	<b>1.052.786.381.659</b>	<b>1.052.988.437.587</b>



**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	8.970.000	8.970.000
	<b>8.970.000</b>	<b>8.970.000</b>

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	39.472,87	290.536,91
Đồng Riel (KHR)	1.600,00	-

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163
	<b>1.519.655.163</b>	<b>1.519.655.163</b>

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	114.375.477.739	139.211.278.164
Doanh thu bán hàng hóa	7.580.904.842	11.266.782.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.078.975.538	1.322.440.236
	<b>123.035.358.119</b>	<b>151.800.501.254</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<b>16.590.330.075</b>	<b>7.743.706.619</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.413.817.936	125.050.301.973
Giá vốn bán hàng hóa	7.313.210.632	10.776.468.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.042.361.422	1.322.440.236
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(946.610.875)	(190.296.121)
	<b>112.822.779.115</b>	<b>136.958.914.275</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.047.928.828	4.006.864.623
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.830.672.224
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.970.495	265.460.344
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	176.777	215.290.777
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	-	129.353.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.055	3.301
	<b>1.065.121.155</b>	<b>6.447.644.269</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	55.012.175
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	40.268.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.295.835	17.493.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	39.874.285	26.444.000
	<b>77.170.120</b>	<b>139.218.027</b>

**26 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế Biến XNK gỗ Tây Ninh	3.284.911.309	3.255.990.808
	<b>3.284.911.309</b>	<b>3.255.990.808</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.380.036	287.744.490
Chi phí nhân công	168.751.559	602.949.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.982.668	340.538.551
Chi phí khác bằng tiền	129.316.402	10.835.301
	<b>943.430.665</b>	<b>1.242.067.958</b>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.275.354	684.752.797
Chi phí nhân công	5.103.732.844	5.569.353.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	658.679.744	846.804.378
Thuế, phí, lệ phí	199.140.205	166.699.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.771.670	201.679.401
Chi phí khác bằng tiền	2.001.769.023	4.720.162.748
	<b>8.468.368.840</b>	<b>12.189.451.744</b>

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	18.351.009.170	10.311.832.573
Thu nhập cây cao su gãy đổ	657.720.000	288.937.500
Thu nhập từ bán phế liệu	5.684.091	774.259.545
Thu nhập từ bán mù tạt thu	286.612.200	178.563.420
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	47.818.182	225.136.364
Thu nhập từ vận chuyển	-	104.356.400
Thu nhập tại Trung tâm y tế	449.659.950	351.293.705
Thu nhập từ tiền bồi thường cây cao su trên 3 ha đất bị thu hồi tại Xã Hiệp Thạnh	-	598.000.000
Thu nhập khác	109.227.636	45.537.119
	<b>19.907.731.229</b>	<b>12.877.916.626</b>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí tại Trung tâm y tế	370.416.849	229.172.331
Chi phí khác	108.904.707	720.803.304
	<b>479.321.556</b>	<b>949.975.635</b>



**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	4.157.460.645	4.133.456.329
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.157.460.645</b>	<b>4.133.456.329</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.696.031.637	3.564.780.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.907.687.305)	(7.564.780.628)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.945.804.977</b>	<b>133.456.329</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.344.590.871	18.770.323.578
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.344.590.871	18.770.323.578
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	29.125.000	29.125.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>699</b>	<b>644</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.658.268.316	21.770.175.433
Chi phí nhân công	54.851.865.668	65.040.371.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.371.386.805	11.289.986.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.096.846.508	2.251.567.898
Chi phí khác bằng tiền	11.948.691.163	15.676.692.234
<b></b>	<b>88.927.058.460</b>	<b>116.028.793.090</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.703.421.177	-	92.676.694.095	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.751.013.683	(1.278.462.618)	20.355.805.457	(1.278.462.618)
Đầu tư dài hạn	106.380.330.000	(7.553.906.532)	106.380.330.000	(7.553.906.532)
	<b>170.834.764.860</b>	<b>(8.832.369.150)</b>	<b>219.412.829.552</b>	<b>(8.832.369.150)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	137.966.550.000	139.139.420.000
Phải trả người bán, phải trả khác	40.707.428.360	30.794.727.815
Chi phí phải trả	247.747.849	1.538.730.737
	<b>178.921.726.209</b>	<b>171.472.878.552</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.703.421.177	-	-	39.703.421.177
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.756.771.065	1.715.780.000	-	23.472.551.065
Đầu tư dài hạn	-	-	98.826.423.468	98.826.423.468
	<b>61.460.192.242</b>	<b>1.715.780.000</b>	<b>98.826.423.468</b>	<b>162.002.395.710</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.676.694.095	-	-	92.676.694.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.347.122.839	1.730.220.000	-	19.077.342.839
Đầu tư dài hạn	-	-	98.826.423.468	98.826.423.468
	<b>110.023.816.934</b>	<b>1.730.220.000</b>	<b>98.826.423.468</b>	<b>210.580.460.402</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	-	-	137.966.550.000	137.966.550.000
Phải trả người bán, phải trả khác	40.707.428.360	-	-	40.707.428.360
Chi phí phải trả	247.747.849	-	-	247.747.849
	<b>40.955.176.209</b>	<b>-</b>	<b>137.966.550.000</b>	<b>178.921.726.209</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	-	-	139.139.420.000	139.139.420.000
Phải trả người bán, phải trả khác	30.794.727.815	-	-	30.794.727.815
Chi phí phải trả	1.538.730.737	-	-	1.538.730.737
	<b>32.333.458.552</b>	<b>-</b>	<b>139.139.420.000</b>	<b>171.472.878.552</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	87.552.415.000
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	698.000.000

### 36 . THÔNG TIN KHÁC

#### Nhận chuyển nhượng dự án của Công ty TNHH Best Royal - Vương quốc Campuchia

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Công ty TNSR) được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Theo hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh Siêm Riệp" - Bên A) và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal" - Bên B), hai bên thống nhất rằng bên B sẽ chuyển nhượng dự án Best Royal theo hình thức bên A sẽ mua lại toàn bộ quyền sở hữu của Công ty TNHH Best Royal. Trước tiên, Best Royal sẽ bàn giao mặt bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trồng phải đạt trên 80%.

- Diện tích đất sạch trồng được cao su mà bên B phải bàn giao cho bên A đến hết năm 2014 là 1.140 ha, Bên A sẽ bỏ vốn đầu tư trồng mới trên diện tích đất trồng được cao su theo đánh giá phân hạng của Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam, chi phí chăm sóc vườn cây đến khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng;
- Giá trị bên A ứng cho bên B chi phí sang nhượng (trước khi hoàn tất thủ tục sang nhượng) sẽ được tính vào phần vốn góp đầu tư cho Công ty Best Royal nếu hợp đồng sang nhượng không hoàn tất.

Diện tích đất tương ứng với giá trị bên A đã tạm ứng cho bên B căn cứ trên các biên bản nghiệm thu bàn giao tính đến thời điểm 31/12/2015 bao gồm: diện tích vườn cây năm 2013 hiện hữu của Bên B là 737 ha và diện tích đất sạch đã khai hoang năm 2014, 2015 nhận bàn giao cho bên A là 2.340,437 ha.

Trong năm 2015, Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B) tiếp tục ký kết hai hợp đồng kinh tế có nội dung liên quan đến Hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014. Chi tiết như sau:

- Hợp đồng 30/2015/HĐKT-TNSR ngày 26/10/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B). Theo đó, Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích vườn cây KTCB năm 2013 chậm nhất đến ngày 30/06/2016 với tổng giá trị chuyển giao là 3.321.910 USD. Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty Best Royal đã bàn giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với diện tích là 729,53 ha bao gồm diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 651,39 ha. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích bàn giao đến thời điểm 30/06/2016 là 2,824 triệu USD tương đương 62,91 tỷ VND. Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su cũng đã đầu tư chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích nhận bàn giao là 515.096 USD tương đương 11,47 tỷ VND.
- Hợp đồng 31/2015/HĐKT-TNSR ngày 04/12/2015 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su (Bên A) và Công ty TNHH Best Royal (Bên B). Theo đó, Bên B sẽ chuyển giao cho bên A toàn bộ diện tích đất trồng cao su năm 2014 và 2015 chậm nhất đến ngày 30/06/2016 với diện tích đất là 2.340,437 ha và tổng giá trị chuyển giao là 4.797.896 USD. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bàn giao đến thời điểm 30/06/2016 là 4,078 triệu USD tương đương 90,862 tỷ VND. Công ty Tây Ninh Siêm Riệp phát triển cao su đã đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích nhận bàn giao là 5,492 triệu USD tương đương 122,365 tỷ VND.

Theo nội dung các hợp đồng trên, đến 30/06/2016 Công ty TNHH Best Royal phải bàn giao toàn bộ diện tích vườn cây 2013 hiện hữu và diện tích đất trồng cao su năm 2014, 2015, thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp là sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia. Nếu trường hợp Best Royal không thực hiện được các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp sở hữu thì toàn bộ giá trị đầu tư của Tây Ninh Siêm Riệp hàng năm trên phần diện tích tương ứng sẽ được đánh giá theo tỷ suất đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và được xem như phần vốn góp của Tây Ninh Siêm Riệp vào Công ty TNHH Best Royal hoặc Công ty Best Royal phải có trách nhiệm bồi thường 100% chi phí đầu tư và lãi suất 10%/năm trên phần vốn Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su đã đầu tư.

Tuy nhiên, do vướng mắc một số khó khăn khách quan từ phía Luật pháp Campuchia nên đến thời điểm hiện nay, các bên có liên quan vẫn đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến thương vụ chuyển nhượng này. Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển cao su vẫn đang tiếp tục đầu tư vào vườn cây cao su kiến thiết cơ bản đã nhận bàn giao.



**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	Điều chỉnh	Tổng Cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.035.358.119	-	-	123.035.358.119
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.212.579.004</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.212.579.004</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.594.006.494	36.905.528.555	-	38.499.535.049
Tài sản bộ phận	1.403.487.954.157	948.871.984.530	(752.521.606.656)	1.599.838.332.031
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.403.487.954.157</b>	<b>948.871.984.530</b>	<b>(752.521.606.656)</b>	<b>1.599.838.332.031</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	60.293.910.152	150.843.878.874	21.584.991	211.159.374.017
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>60.293.910.152</b>	<b>150.843.878.874</b>	<b>21.584.991</b>	<b>211.159.374.017</b>

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>			
- Tập Đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	6.783.686.439	2.135.892.338
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thể thao Cao Su Phú Riêng - Bình Phước	Cùng Công ty mẹ	1.002.000.000	3.140.000.000
- Công ty Cổ phần Chế Biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	64.963.636	281.106.645
- Chi nhánh Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su (TP.HCM)	Công ty liên kết	6.259.680.000	-
- Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	Cùng Công ty mẹ	2.480.000.000	-
- Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao Su	Công ty liên kết	-	1.613.832.000
- Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Việt Lào	Cùng Công ty mẹ	-	572.875.636

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,  
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	6 tháng	6 tháng
		đầu năm 2016	đầu năm 2015
		VND	VND
<b>Thanh lý cây cao su</b>			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	9.897.665.592	3.841.400.494
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	4.230.941.691	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng công ty mẹ	-	4.981.376.092
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng công ty mẹ	164.250.000	605.700.000
- XN Cơ khí Vận tải - Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng công ty mẹ	11.085.273	10.676.344
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng công ty mẹ	-	690.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần TM Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng công ty mẹ	-	139.500.000
- Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	25.844.000	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	5.517.532.322	2.656.584.000
- Công ty CP XNK Gỗ MDF DongWha	Cùng Công ty mẹ	-	61.798.651
<b>Nhận ứng trước tiền hàng</b>			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao Su (Hà Nội)	Cùng Công ty mẹ	782.250	782.250
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	231.000.000
<b>Phải trả cổ tức</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	25.642.637.986	13.500.000.000
<b>Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu thanh lý cây cao su</b>			
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwaha	Cùng Công ty mẹ	276.179.865	276.179.865
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao Su 30/4 Tây ninh - Nhà máy chế biến Cao Su Tân Thành	Cùng Công ty mẹ	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao Su 1-5 Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	10.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	423.094.169	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2016	đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	611.920.000	572.580.000



**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo 6 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch
			VND	VND
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Thu nhập khác	31	12.877.916.626	27.779.287.684	(14.901.371.058)
Chi phí khác	32	949.975.635	15.851.346.693	(14.901.371.058)

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trang Minh Trung

Trần Ngọc Ân

Lê Văn Chánh

